

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		938.341.798.259	669.772.640.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.431.299.499	31.196.960.312
1. Tiền	111	V.01	38.431.299.499	31.196.960.312
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	45.487.124.043	6.232.697.666
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.487.124.043	6.232.697.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.354.377.499	366.386.962.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	335.847.112.997	313.156.716.845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	53.327.382.355	29.973.199.882
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	69.787.950.921	38.865.115.021
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	409.943.725.903	264.690.091.428
1. Hàng tồn kho	141		409.943.725.903	264.690.091.428
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.125.271.315	1.265.928.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		190.410.006	300.955.495
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		618.929.370	630.249.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	315.931.939	334.723.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		281.988.820.746	238.408.839.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		867.615.847	867.615.847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	867.615.847	867.615.847
II. Tài sản cố định	220		231.383.200.115	212.352.403.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	173.416.901.210	150.063.783.274
- Nguyên giá	222		278.751.941.699	236.156.321.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.335.040.489)	(86.092.537.934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	22.112.394.476	25.396.158.908
- Nguyên giá	225		27.837.644.290	27.837.644.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.725.249.814)	(2.441.485.382)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.853.904.429	36.892.460.919
- Nguyên giá	228		45.239.250.977	45.239.250.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.385.346.548)	(8.346.790.058)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.991.729.265	2.894.444.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.991.729.265	2.894.444.820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	40.052.630.000	20.670.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.732.630.000	8.350.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.120.000.000	12.120.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.693.645.519	1.624.375.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.693.645.519	1.624.375.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.220.330.619.005	908.181.480.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		877.666.468.046	735.184.143.408
I. Nợ ngắn hạn	310		785.133.667.510	651.728.983.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	249.336.576.026	193.242.205.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	90.150.326.010	29.982.554.712
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.175.268.674	8.779.251.972
4. Phải trả người lao động	314		10.454.590.227	13.277.334.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.409.850.909	6.849.648.500
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.919.289.058	17.303.947.512
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	20.784.796.595	20.108.385.639
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	373.795.477.736	361.694.853.974
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		107.492.275	490.801.548
II. Nợ dài hạn	330		92.532.800.536	83.455.160.266
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	92.472.300.536	83.394.660.266
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.664.150.959	172.997.336.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	342.664.150.959	172.997.336.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.858.257	4.099.184.754
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.311.292.702	18.898.152.076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.937.267.849	9.254.509.749
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.374.024.853	9.643.642.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.220.330.619.005	908.181.480.238

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	306.633.171.717	352.495.672.642	1.214.862.566.305	893.461.546.481
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		306.633.171.717	352.495.672.642	1.214.862.566.305	893.461.546.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	274.332.161.702	339.962.801.266	1.102.088.940.843	815.168.978.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.301.010.015	12.532.871.376	112.773.625.462	78.292.567.707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	144.439.645	920.242.833	1.512.428.503	1.427.232.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.993.939.939	9.540.685.464	40.493.737.922	34.640.004.968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.978.853.969	9.386.768.256	40.438.077.590	34.471.557.560
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.735.949.178	8.433.526.480	39.728.342.662	37.122.722.309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.715.560.543	(4.521.097.735)	34.063.973.381	7.957.073.407
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.771.293	12.352.627.667	701.274.908	7.145.240.142
12. Chi phí khác	32	VI.7	350.559.946	6.409.258.355	2.393.347.808	2.326.619.994
13. Lợi nhuận khác	40		(348.788.653)	5.943.369.312	(1.692.072.900)	4.818.620.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.366.771.890	1.422.271.577	32.371.900.481	12.775.693.555
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.570.056.993	303.486.074	6.997.875.628	3.132.051.228
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.796.714.897	1.118.785.503	25.374.024.853	9.643.642.327

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(75.754.309.692)	(6.796.308.916)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.371.900.481	12.775.693.555
2. Điều chỉnh cho các khoản		63.241.804.450	47.656.407.651
+ Khấu hao tài sản cố định	02	24.316.155.363	21.688.909.995
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1.512.428.503)	(8.504.059.904)
+ Chi phí lãi vay	06	40.438.077.590	34.471.557.560
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	95.613.704.931	60.432.101.206
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(76.967.414.525)	(76.377.831.891)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(145.253.634.475)	(53.137.730.591)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	99.466.722.109	100.239.553.600
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.958.724.067)	1.982.598.368
- Tiền lãi vay đã trả	13	(40.438.077.590)	(34.471.557.560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.216.886.075)	(5.446.720.287)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(16.721.761)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(82.189.615.153)	(38.093.668.222)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.011.864.219)	(42.217.273.317)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.812.950.038
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.551.991.895)	(20.501.391.482)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.297.565.518	16.384.978.402
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.952.630.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.029.305.443	1.427.068.137
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		165.178.264.032	44.984.785.539
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	928.355.085.782	683.871.312.421
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(899.883.036.051)	(621.817.757.727)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(7.293.785.699)	(9.399.888.355)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(7.668.880.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.234.339.187	94.808.401
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.196.960.312	31.102.151.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.431.299.499	31.196.960.312

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

11/1 P 02 01 11

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 03 Công ty con, 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty liên kết, cụ thể như sau :

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Chi nhánh Công ty	
1	Xí nghiệp Lisemco 2.1	
2	Chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng Amecc tại Myanmar	Nhà số (B/7/A), Hanthar Yeik Moon, Thị trấn Kamayut, Yangon, Myanmar
II	Công ty liên kết	
1	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Amecc	Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.
2	Công ty Cổ phần Mecta	Lô 41 Khu phát triển nhà ở Quang Ngọc, đường Mạc Thiên Phúc, Tổ 12, P. Lãm Hà, Q. Kiến An, Tp. Hải Phòng.
III	Công ty con	
1	Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng (*)	Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.
2	Amecc Myanmar Company Limited (**)	Nhà số (B/7/A), Hanthar Yeik Moon, Thị trấn Kamayut, Yangon, Myanmar
3	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật AMECC Miền Nam	Số 43 đường 30/4 phường 9, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Amecc Weisheng được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại Amecc.

(**) Ngày 15/03/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT-AMECC về việc đầu tư thành lập tổ chức kinh tế ở nước ngoài với tổng vốn đầu tư là 500.000 USD tương đương 11.365.000.000 đồng. Tiến độ góp vốn của dự án đến hết quý 01 năm 2019. Ngày 27/04/2018 Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mã số 201800474 và sửa đổi lần 1 ngày 27/11/2018. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này Công ty đang trong quá trình góp vốn theo đúng tiến độ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
1. Tiền		
Tiền mặt	2.924.458.600	17.953.153.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.506.840.899	13.243.806.631
Cộng	38.431.299.499	31.196.960.312

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.487.124.043	45.487.124.043	6.232.697.666	6.232.697.666
Cộng	45.487.124.043	45.487.124.043	6.232.697.666	6.232.697.666

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	27.732.630.000	-	6.383.150.000	-
Cty CP Thương mại AMECC WEISHENG ⁽¹⁾	21.349.480.000	-	8.350.000.000	-
Amecc Myanmar Co.,LTD ⁽²⁾	1.283.150.000	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam ⁽³⁾	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.120.000.000	-	-	-
Công ty CP Mạ kẽm AMECC ⁽⁴⁾	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
Công ty CP Mecta ⁽⁵⁾	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽⁶⁾	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽⁷⁾	100.000.000	-	100.000.000	-

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC WEISHENG theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 2 ngày 12/09/2018 là 41.999.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 50,83% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2018 tỷ lệ vốn của Công ty chiếm 50,83% vốn thực góp.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Amecc Myanmar Co.,LTD theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần 1 ngày 27/11/2018 là 500.000 USD. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2018 tỷ lệ vốn của Công ty chiếm 100% vốn thực góp.

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25/07/2018 là 10.000.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2018 tỷ lệ vốn của Công ty chiếm 51% vốn thực góp.

(4) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng. Tại 31/12/2018 tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 23,07% vốn điều lệ và chiếm 23,07% vốn thực góp.

(5) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 10,4% vốn điều lệ và chiếm 10,4% vốn thực góp.

(6) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

(7) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)	10.556.145.723	12.056.145.723
- Powerchina Nuclear engineering company	13.471.265.147	20.372.504.777
- MYANMA SHIPYARDS- DONG A JV CO., LTD (MSDA)	82.495.170.329	82.495.170.329
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	41.226.230.612	43.707.643.987
- Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc	8.845.708.879	8.845.708.879
- Công ty CP Thương mại Amecc	-	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	179.252.592.307	145.679.543.150
Cộng	335.847.112.997	313.156.716.845

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP mạ kẽm Amecc	2.351.887.431	1.992.326.604
- Công ty CP Thương mại Amecc	1.158.490.035	-
Cộng	3.510.377.466	1.992.326.604

4. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH CK Quốc Dương	841.324.331	3.431.296.803
- Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Intec	4.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom	707.898.832	707.898.832
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát	3.485.236.454	3.485.236.454
- Công ty CP Lisemco 5	-	65.372.396
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	43.992.922.738	18.983.395.397
Cộng	53.327.382.355	29.973.199.882

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Lisemco 5	65.372.396	65.372.396
- Công ty CP Thương mại AMECC WEISHENG	6.230.244.948	-
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	-	2.665.182.240
- Công ty CP Mecta	3.754.194.376	-
Cộng	10.049.811.720	2.730.554.636

5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	69.787.950.921	-	38.865.115.021	-
- Phải thu khác	22.244.940.618	-	4.603.030.819	-
- Tạm ứng	43.988.681.150	-	28.415.914.489	-
- Ký quỹ, ký cược	3.554.329.153	-	5.846.169.713	-
b) Dài hạn	867.615.847	-	867.615.847	-
- Ký quỹ, ký cược	867.615.847	-	867.615.847	-
Cộng	70.655.566.768	-	39.732.730.868	-

6. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-
+ Công ty CP XNK Sing Việt	204.913.600	-	204.913.600	-
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.920	-	6.981.936.920	-
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	118.822.073.733	-	92.544.731.900	-
Công cụ, dụng cụ	1.455.828.077	-	964.621.567	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	283.363.259.348	-	164.830.720.183	-
Hàng hóa	6.302.564.745	-	6.350.017.778	-
Cộng	409.943.725.903	-	264.690.091.428	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	135.894.417.139	75.692.515.494	23.201.197.387	956.713.165	411.478.023	236.156.321.208
Số tăng trong kỳ	456.000.000	42.689.567.763	2.182.916.364	143.186.364	164.670.000	45.636.340.491
- Mua trong kỳ	456.000.000	42.689.567.763	2.182.916.364	143.186.364	164.670.000	45.636.340.491
Số giảm trong kỳ	-	650.000.000	2.390.720.000	-	-	3.040.720.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	650.000.000	2.390.720.000	-	-	3.040.720.000
Số dư cuối kỳ	136.350.417.139	117.732.083.257	22.993.393.751	1.099.899.529	576.148.023	278.751.941.699
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29.617.568.418	45.764.475.466	9.988.264.359	637.483.294	84.746.397	86.092.537.934
Số tăng trong kỳ	7.764.598.873	9.165.935.681	2.851.456.384	139.275.672	72.567.831	19.993.834.441
- Khấu hao trong kỳ	7.764.598.873	9.165.935.681	2.851.456.384	139.275.672	72.567.831	19.993.834.441
Số giảm trong kỳ	-	291.556.443	459.775.443	-	-	751.331.886
- Thanh lý, nhượng bán	-	291.556.443	459.775.443	-	-	751.331.886
Số dư cuối kỳ	37.382.167.291	54.638.854.704	12.379.945.300	776.758.966	157.314.228	105.335.040.489
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	106.276.848.721	29.928.040.028	13.212.933.028	319.229.871	326.731.626	150.063.783.274
Tại ngày cuối kỳ	98.968.249.848	63.093.228.553	10.613.448.451	323.140.563	418.833.795	173.416.901.210

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Số tăng trong kỳ	-	-
- Thuê trong năm	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.441.485.382	2.441.485.382
Số tăng trong kỳ	3.283.764.432	3.283.764.432
- Khấu hao trong kỳ	3.283.764.432	3.283.764.432
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.725.249.814	5.725.249.814
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	25.396.158.908	25.396.158.908
Tại ngày cuối kỳ	22.112.394.476	22.112.394.476

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.189.600.890	157.189.168	8.346.790.058
Số tăng trong kỳ	960.652.586	77.903.904	1.038.556.490
- Khấu hao trong kỳ	960.652.586	77.903.904	1.038.556.490
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.150.253.476	235.093.072	9.385.346.548
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	35.853.371.987	1.039.088.932	36.892.460.919
Tại ngày cuối kỳ	34.892.719.401	961.185.028	35.853.904.429

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
- Mua xe toyota Vios 15A-45035	527.272.727	-
- Các hạng mục công trình khác	5.464.456.538	2.894.444.820
Cộng	5.991.729.265	2.894.444.820

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	77.697.702.233	52.470.470.809
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	10.631.234.019	21.677.420.699
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	4.339.153.235	12.548.138.597
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	-	2.249.686.630
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	2.987.276.661	-
- Phải trả người bán khác	153.681.209.878	104.296.488.481
Cộng	249.336.576.026	193.242.205.216

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	9.678.182.798	-
- Công ty CP Thương mại AMECC	-	7.455.639.178
- Công ty CP Mecta	-	5.116.050.699
- Công ty CP Lisemco 5	65.372.396	65.372.396
Cộng	9.743.555.194	12.637.062.273

13. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	9.937.294.292	22.061.453.400
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	30.000.000.000	-
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	11.742.636.850	-
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)	9.588.143.400	-
- Các khách hàng khác	28.882.251.468	7.921.101.312
Cộng	90.150.326.010	29.982.554.712

Người mua trả tiền trước (tiếp theo)

b) Người mua trả tiền trước bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12.062.104	12.062.104
- Công ty CP Thương mại Amecc	-	222.076.287
- Công ty CP Mecta	-	1.615.540.837
Cộng	12.062.104	1.849.679.228

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	107.591	117.899.678.935	117.899.678.935	107.591
Thuế xuất, nhập khẩu	2.828.200	149.383.155	149.383.155	2.828.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	3.132.051.228	7.010.800.072	7.144.975.671	2.997.875.629
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.265.262.356	1.156.133.483	109.128.873
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.655.299.300	1.655.299.300	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	5.644.264.953	1.721.063.428	300.000.000	7.065.328.381
Cộng	8.779.251.972	129.701.487.246	128.305.470.544	10.175.268.674
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	315.981.930	49.991	-	315.931.939
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	18.678.376	18.678.376	-	-
Thuế nhà đất tiền thuê đất	63.000	63.000	-	-
Cộng	334.723.306	18.678.376	-	315.931.939

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		31/12/2018		01/01/2018		
15. Chi phí phải trả ngắn hạn						
Chi phí thi công			8.732.756.132		-	
Trích trước chi phí tiền lương			1.410.198.043		639.880.609	
Các khoản trích trước khác			3.266.896.734		6.209.767.891	
Cộng			13.409.850.909		6.849.648.500	
16. Phải trả khác						
a) Ngắn hạn						
Kinh phí công đoàn			208.690.258		411.936.116	
Bảo hiểm xã hội			4.711.716.977		11.666.436.436	
Bảo hiểm y tế			1.271.102.517		1.271.102.517	
Bảo hiểm thất nghiệp			2.106.432.042		391.376.750	
Các khoản phải trả, phải nộp khác			12.486.854.801		6.367.533.820	
+ <i>Cổ tức phải trả</i>			<i>3.720.442.916</i>		<i>2.530.444.476</i>	
+ <i>Phải trả khác</i>			<i>8.766.411.885</i>		<i>1.972.953.333</i>	
Cộng			20.784.796.595		20.108.385.639	
b) Dài hạn						
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			60.500.000		60.500.000	
Cộng			60.500.000		60.500.000	
17. Vay và nợ thuê tài chính						
	Giá trị	31/12/2018		01/01/2018		
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	373.695.477.736	373.695.477.736	963.383.635.109	373.695.477.736	361.694.853.974	361.694.853.974
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	373.695.477.736	331.756.322.535	963.383.635.109	251.809.074.155	361.694.853.974	361.694.853.974
- NH TMCP MB	30.860.934.902	30.860.934.902	119.459.579.077	165.415.224.661	76.816.580.486	76.816.580.486
- CN Nam HP						
- NH TMCP An Bình - CN HP	24.451.290.355	24.451.290.355	71.123.200.218	128.590.195.622	81.918.285.759	81.918.285.759
- NH TMCP VP	23.750.662.697	23.750.662.697	114.584.832.671	91.005.769.974	171.600.000	171.600.000
- Bank - Hội sở						
- NH HD - CN	134.409.421.489	134.409.421.489	411.745.455.841	463.033.419.564	185.697.385.212	185.697.385.212
- Hải Phòng						
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	58.513.589.216	58.513.589.216	127.010.988.225	78.285.379.447	9.787.980.438	9.787.980.438
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế	-	-	-	7.203.022.079	7.203.022.079	7.203.022.079
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN	101.709.579.077	101.709.579.077	119.459.579.077	17.750.000.000	-	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
b) Vay dài hạn	92.515.200.536	92.515.200.536	26.590.526.470	17.469.986.200	83.394.660.266	83.394.660.266
+ Vay dài hạn	81.800.399.287	81.800.399.287	26.590.526.470	17.380.322.580	72.590.195.397	72.590.195.397
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	5.039.606.000	5.039.606.000	8.041.268	-	5.031.564.732	5.031.564.732

- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	5.854.125.202	5.854.125.202	3.774.085.202	79.622.580	2.159.662.580	2.159.662.580
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	64.810.668.085	64.810.668.085	16.800.000.000	16.800.000.000	64.810.668.085	64.810.668.085
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	6.096.000.000	6.096.000.000	6.008.400.000	500.700.000	588.300.000	588.300.000
+ Nợ thuê tài chín Công ty TNHH cho thuê tài - chính quốc tế	10.714.801.249	10.714.801.249	-	89.663.620	10.804.464.869	10.804.464.869
	10.714.801.249	10.714.801.249	-	89.663.620	10.804.464.869	10.804.464.869

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	21.641.085.640	171.641.085.640
Tăng vốn năm trước	-	-	-	11.218.160.205	11.218.160.205
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9.643.642.327	9.643.642.327
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.574.517.878	1.574.517.878
Giảm vốn năm trước	-	-	-	9.861.909.015	9.861.909.015
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.546.873.241	9.546.873.241
- Giảm khác	-	-	-	315.035.774	315.035.774
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	-	22.997.336.830	172.997.336.830
Tăng vốn trong kỳ	150.000.000.000	-	-	26.627.698.356	176.627.698.356
- Phát hành thêm cổ phiếu	150.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	25.374.024.853	25.374.024.853
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.253.673.503	1.253.673.503
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	6.960.884.227	6.960.884.227
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	6.960.884.227	6.960.884.227
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	-	-	42.664.150.959	342.664.150.959

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Nguyễn Văn Thọ	18.734.420.000	18.734.420.000
- Nguyễn Văn Khánh	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6.000.000.000	6.000.000.000
- Đinh Ngọc Thắng	6.000.000.000	6.000.000.000
- Nguyễn Văn Sáu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngô Quang Anh	10.000.000.000	10.000.000.000
- Sankyu .Inc	150.000.000.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	84.265.580.000	84.265.580.000
Cộng	300.000.000.000	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	150.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	150.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.960.884.227	9.546.873.241

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	58.707,68	28.408,93
- EUR	344.164,34	73,39

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	499.983.723.378	365.355.407.620
Doanh thu chế tạo lắp đặt	714.878.842.927	528.106.138.861
Cộng	1.214.862.566.305	893.461.546.481
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	499.390.870.500	336.977.711.090
Giá vốn chế tạo lắp đặt	602.698.070.343	478.191.267.684
Cộng	1.102.088.940.843	815.168.978.774
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.127.407	592.068.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	960.250.000	835.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	319.051.096	164.840
Cộng	1.512.428.503	1.427.232.977
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	40.438.077.590	34.471.557.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	168.447.408
Chi phí tài chính khác	55.660.332	-
Cộng	40.493.737.922	34.640.004.968
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	15.859.303.092	19.836.873.459
Chi phí quản lý khác	23.869.039.570	17.285.848.850
Cộng	39.728.342.662	37.122.722.309
06. Thu nhập khác		
Chênh lệch thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản	650.000.000	7.076.991.767
Thu nhập khác	51.274.908	68.248.375
Cộng	701.274.908	7.145.240.142
07. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	2.021.972.760	2.210.578.485
Chi phí khác	371.375.048	116.041.509
Cộng	2.393.347.808	2.326.619.994

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.371.900.481	32.371.900.481
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	2.617.477.661	2.884.562.585
- Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	327.659.327	285.146.200
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	2.034.337.565	2.210.578.485
- Chi phí khác	255.480.769	388.837.900
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	34.989.378.142	35.256.463.066
e) Thuế TNDN	6.997.875.628	7.051.292.613

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

T	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty CP Mạ kẽm AMECC	Công ty liên kết	Doanh thu bán vật tư, gia công Thu tiền bán vật tư, gia công Mua vật tư, hàng hóa; Thuê gia công chế tạo, nhúng nóng mã kẽm Trả tiền gia công và tiền mua hàng hóa	14.304.146.206 15.575.000.000 98.458.299.794 30.861.412.028
2	Công ty Cổ phần Mecta	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng Thuê gia công chế tạo, mua vật tư hàng hóa Trả tiền gia công và tiền mua vật tư hàng hóa	28.289.121.259 34.508.036.361 17.912.482.793 26.278.727.868
3	Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	Công ty con	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng	19.402.464.294 20.296.144.403

Mua hàng hóa, thuê gia công	23.540.657.931
Trả tiền mua hàng hóa	38.262.139.121
Tiền cổ tức nhận được	960.250.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ